

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR; MSR11808**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: [www.masangroup.com/masanresources](http://www.masangroup.com/masanresources)

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3/2022 chưa soát xét của Công ty Cổ phần Masan High – Tech Materials và các công ty con.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn [https://masanhightechmaterials.com/vi/investor\\_category/thong-bao-cong-ty/](https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-bao-cong-ty/).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại điểm a và c, khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”), Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (sau đây gọi là “Công ty” hay “MHT”) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2022 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. Trên báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”):

Lỗ sau thuế Quý 3/2022 của Tập đoàn là 29 tỷ VND, giảm 69 tỷ VND so với lãi sau thuế 40 tỷ VND của cùng kỳ năm trước với các lý do chính sau:

- Chi phí tài chính thuần tăng 124 tỷ VND do ảnh hưởng của biến động tỷ giá.
- Thu nhập thuần từ hoạt động khác giảm 88 tỷ do Quý 3/2021, Tập đoàn ghi nhận khoản thu nhập bất thường từ bồi thường bảo hiểm gián đoạn sản xuất.
- Các ảnh hưởng trên được giảm trừ một phần bởi:
  - Lợi nhuận gộp Quý 3/2022 tăng 70 tỷ VND do nhu cầu thị trường và giá với sản phẩm Vonfram, Florit được duy trì ổn định trong khi các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất đã phát huy hiệu quả;
  - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 25 tỷ VND đến từ các sáng kiến tăng cường tiết kiệm chi phí,
  - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 45 tỷ VND,



2. Trên báo cáo riêng của Công ty:

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ Q3/2022 báo lãi sau thuế là 28 triệu VND so với kết quả hoạt động kinh doanh lãi 1,3 tỷ VND của cùng kỳ năm trước do chi phí quản lý tăng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials xin giải trình để Quý Cơ quan rõ.

Xin trân trọng cảm ơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
HIGH-TECH MATERIALS  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**CRAIG RICHARD BRADSHAW**



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho  
quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Quyền Giám đốc Tài chính (từ ngày 01/7/2022)
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính (đến ngày 30/6/2022)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2022</b> Nghìn VND	<b>1/1/2022</b> Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>12.222.815.201</b>	<b>10.576.736.330</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>877.506.708</b>	<b>1.043.789.572</b>
Tiền	111		873.006.708	644.789.572
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000	399.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.110.000</b>	<b>7.400.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.110.000	7.400.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.160.575.083</b>	<b>2.652.953.397</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.156.312.721	1.988.261.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		628.135.425	243.425.908
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	376.126.937	421.266.102
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>7.059.679.304</b>	<b>5.930.372.391</b>
Hàng tồn kho	141		7.084.333.297	5.958.352.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.653.993)	(27.979.758)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.116.944.106</b>	<b>942.220.970</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.108.699	46.128.020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		959.345.435	896.037.352
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.489.972	55.598

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2022 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2022 Nghìn VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>28.245.074.952</b>	<b>28.774.460.852</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.385.199.583</b>	<b>1.344.574.789</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6	1.385.199.583	1.344.574.789
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.117.428.290</b>	<b>21.507.557.062</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.991.397.924	17.916.829.652
<i>Nguyên giá</i>	222		29.028.071.877	29.323.337.078
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.036.673.953)	(11.406.507.426)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.126.030.366	3.590.727.410
<i>Nguyên giá</i>	228		4.116.082.070	4.500.413.119
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(990.051.704)	(909.685.709)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>678.717.533</b>	<b>800.547.308</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.044.439.124	1.156.174.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(365.721.591)	(355.626.945)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.622.587.140</b>	<b>1.157.484.188</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.622.587.140	1.157.484.188
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>995.071.525</b>	<b>180.510.490</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		173.979.259	180.510.490
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	821.092.266	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.446.070.881</b>	<b>3.783.787.015</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.424.676.750	3.486.983.142
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.394.131	296.803.873
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>40.467.890.153</b>	<b>39.351.197.182</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022 Nghìn VND	1/1/2022 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25.210.683.896</b>	<b>25.010.017.858</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.138.232.229</b>	<b>7.877.179.852</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.875.490.016	1.508.640.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.752.577	34.709.351
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	168.554.524	166.958.554
Phải trả người lao động	314		3.233.482	4.777.953
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.130.316.133	1.000.544.438
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.174.409.543	342.355.463
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17(a)	10.738.621.028	4.800.093.173
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.854.926	19.100.684
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.072.451.667</b>	<b>17.132.838.006</b>
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17(b)	4.270.522.102	9.238.202.894
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.719.046.658	1.543.909.966
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.082.882.907	6.350.725.146
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15.257.206.257</b>	<b>14.341.179.324</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>15.257.206.257</b>	<b>14.341.179.324</b>
Vốn cổ phần	411	20	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(714.963.547)	(365.829.110)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		797.325.977	(170.252.387)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.224.066.181	2.962.204.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.962.204.732	2.766.593.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	421b		261.861.449	195.611.320
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156.646.901	120.925.344
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>40.467.890.153</b>	<b>39.351.197.182</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.532.814.296	3.501.501.869	11.661.339.587	9.617.866.289
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.858.919	4.734.135	9.889.512	14.088.121
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3.527.955.377</b>	<b>3.496.767.734</b>	<b>11.651.450.075</b>	<b>9.603.778.168</b>
Giá vốn hàng bán	11		2.960.451.763	2.998.188.023	9.648.388.429	8.361.931.544
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>567.503.614</b>	<b>498.579.711</b>	<b>2.003.061.646</b>	<b>1.241.846.624</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	199.465.519	96.069.799	434.379.635	231.105.978
Chi phí tài chính	22	24	591.593.994	364.419.245	1.424.466.390	1.066.094.019
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		4.220.695	1.241.916	13.919.755	5.906.457
Chi phí bán hàng	25		109.911.375	117.373.505	346.520.811	316.713.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		143.468.384	161.261.265	473.302.022	454.682.991
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(73.783.925)</b>	<b>(47.162.589)</b>	<b>207.071.813</b>	<b>(358.631.123)</b>
Thu nhập khác	31	25	18.580.696	88.474.654	101.993.414	92.448.969
Chi phí khác	32		22.103.526	3.837.558	59.320.789	27.719.116
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.522.830)</b>	<b>84.637.096</b>	<b>42.672.625</b>	<b>64.729.853</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(77.306.755)</b>	<b>37.474.507</b>	<b>249.744.438</b>	<b>(293.901.270)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20.422.591	14.584.754	54.126.729	25.787.496
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(68.306.048)	(17.589.584)	(98.250.981)	(97.607.298)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>(29.423.298)</b>	<b>40.479.337</b>	<b>293.868.690</b>	<b>(222.081.468)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) (mang sang từ trang trước)</b>	60		(29.423.298)	40.479.337	293.868.690	(222.081.468)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		(37.076.013)	20.055.586	261.861.449	(270.718.858)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		7.652.715	20.423.751	32.007.241	48.637.390
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	26	(34)	19	238	(246)

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>249.744.438</b>	<b>(293.901.270)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	1.091.832.357	1.197.933.763
Các khoản dự phòng	03	52.936.956	(14.622.900)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	65.869.716	(4.411.606)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.525.620)	(14.820.209)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	875.906.831	858.856.252
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.314.764.678</b>	<b>1.729.034.030</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(494.274.800)	(609.964.340)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.125.981.150)	(649.050.432)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	728.037.419	(150.315.852)
Biến động chi phí trả trước	12	(49.836.932)	42.472.055
		<b>1.372.709.215</b>	<b>362.175.461</b>
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(794.850.796)	(1.041.250.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.777.670)	(245.627)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>520.080.749</b>	<b>(679.320.967)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(789.880.692)	(717.470.028)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	524.662	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(8.110.000)	-
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	7.400.000	1.143.479.452
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	-	26.476.816
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(821.092.266)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.110.667	27.670.425
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.603.047.629)</b>	<b>480.156.665</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Thanh toán chi phí phát hành cổ phiếu năm 2020	31	-	(42.624.809)
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	6.469.011.417	5.107.956.002
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(5.547.441.241)	(4.841.406.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>921.570.176</b>	<b>223.924.360</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(161.396.704)</b>	<b>24.760.058</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.043.789.572</b>	<b>761.930.286</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(4.886.160)</b>	<b>(788.235)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>877.506.708</b>	<b>785.902.109</b>

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc**

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

**Công ty con:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/9/2022 và 1/1/2022</b>
<b>Công ty con trực tiếp</b>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<b>Công ty con gián tiếp</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/9/2022 và 1/1/2022</b>
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
<b>Công ty liên kết</b>			
<b>Tên công ty</b> <i>Công ty liên kết gián tiếp</i>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/9/2022 và 1/1/2022</b>
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Bao thanh toán***

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*NPM: Công ty con: Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị (MMTB) sử dụng sản xuất để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao được tính từ trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và sẽ thu được một cách tương đối chắc chắn và thể hiện này thể hiện sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn cùng một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ tính khấu hao cho các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo,
- (ii) phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM

Cơ sở khấu hao áp dụng cho từng loại tài sản như dưới đây:

Loại tài sản	Cơ sở khấu hao
MMTB quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(i)
MMTB liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và sẽ được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng oxit OTC	(i) và (ii)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(i) và (ii)

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản mà không được huy động cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC được khấu hao dựa sản lượng là trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo, và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản. Máy móc thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến và tham gia tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC cùng giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh ngoài khấu hao dựa trên 2 cơ sở trên và phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa OTC của NPM.

*MTC- Công ty con: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram tại MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 30/9/2022 và ngày 1/1/2022</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Đất**

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
  - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

**(iii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

**(iv) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(v) Tên thương hiệu**

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

**(vi) Quan hệ khách hàng**

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

**(vii) Công nghệ**

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

**(i) Bất động sản đầu tư**

*Bất động sản đầu tư cho thuê*

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 40 – 60 năm

Đất được ghi nhận theo giá gốc và không được phân bổ.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

**(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng**

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong năm do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Những thay đổi từ việc tái xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn tại một văn bản riêng của Bộ Tài chính.

**(n) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu ưu đãi**

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

**(iii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí**

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại, theo đó, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu lại phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên khoản thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, hay chính là phí gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022	<b>Đồng</b> Nghìn VND	<b>Fluorit</b> Nghìn VND	<b>Vonfram</b> Nghìn VND	<b>Các bộ phận khác</b> Nghìn VND	<b>Tổng cộng</b> Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	(1.958.402)	1.316.125.003	10.146.149.364	191.134.110	11.651.450.075
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của bộ phận	(1.708.558)	835.987.015	1.125.236.073	43.547.116	2.003.061.646
Chi phí không phân bổ					(819.822.833)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					434.379.635
Chi phí tài chính					(1.424.466.390)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					13.919.755
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					207.071.813
Thu nhập khác					101.993.414
Chi phí khác					(59.320.789)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					44.124.252
Lợi nhuận thuần sau thuế					293.868.690

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	(28.829.922)	906.049.713	8.545.474.925	181.083.452	9.603.778.168
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của bộ phận	(25.695.790)	569.417.124	633.155.126	64.970.164	1.241.846.624
Chi phí không phân bổ					(771.396.163)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					231.105.978
Chi phí tài chính					(1.066.094.019)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					5.906.457
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(358.631.123)
Thu nhập khác					92.448.969
Chi phí khác					(27.719.116)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					71.819.802
Lỗ thuần sau thuế					(222.081.468)

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	132.702.874	683.831.617	7.039.494.074	1.520.735.150	9.376.763.715
Tài sản không phân bổ					31.091.126.438
<b>Tổng tài sản</b>					<b>40.467.890.153</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>25.210.683.896</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tài sản của bộ phận	141.513.923	717.362.819	7.947.576.784	1.694.692.887	10.501.146.413
Tài sản không phân bổ					28.850.050.769
<b>Tổng tài sản</b>					<b>39.351.197.182</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>25.010.017.858</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>khác</b>	<b>Nghìn VND</b>
				<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022</b>					
Chi tiêu vốn của bộ phận	135.766.002	-	110.604.471	-	246.370.473
Chi tiêu vốn không phân bổ					543.510.219
Khấu hao tài sản cố định	8.811.049	33.531.202	421.118.607	96.948.486	560.409.344
Khấu hao tài sản cố định và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					809.984.229
<hr/>					
	<b>Đồng</b>	<b>Fluorit</b>	<b>Vonfram</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>	<b>khác</b>	<b>Nghìn VND</b>
				<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021</b>					
Chi tiêu vốn của bộ phận	99.444.097	-	77.348.420	-	176.792.517
Chi tiêu vốn không phân bổ					540.677.511
Khấu hao tài sản cố định	8.631.828	32.515.656	553.283.370	50.982.112	645.412.966
Khấu hao tài sản cố định và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					767.875.400
<hr/>					

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền mặt	171.623	227.268
Tiền gửi ngân hàng	872.835.085	644.562.304
Các khoản tương đương tiền	4.500.000	399.000.000
	877.506.708	1.043.789.572

**6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	241.979.433	241.979.433
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	15.074.461	74.794.500
Khoản trả trước về phí bảo vệ môi trường	90.091.831	43.000.000
Khoản trả trước về thuế xuất khẩu	-	19.568.139
Phải thu ngắn hạn khác	28.981.212	41.924.030
	376.126.937	421.266.102
<b>Phải thu dài hạn</b>		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.230.754.171	1.230.754.171
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	78.049.195	69.638.018
Phải thu dài hạn khác	76.396.217	44.182.600
	1.385.199.583	1.344.574.789

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”).

Ban Giám đốc tin rằng trong các năm trước, dự phòng cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với cơ sở là ước tính giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan đã được trích lập đầy đủ, và do đó kế toán khoản tiền nộp thêm là khoản phải thu khác vì Ban Giám đốc đánh giá công ty con có thể yêu cầu hoàn lại khoản thanh toán này. Tại ngày báo cáo, NPM và các sở ban ngành tỉnh Thái Nguyên đang cùng làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## 7. Hàng tồn kho

	30/9/2022		1/1/2022	
	Ngàn VND Nguyên giá	Ngàn VND Dự phòng	Ngàn VND Nguyên giá	Ngàn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	261.156.718	-	372.098.029	-
Nguyên vật liệu	1.005.967.849	-	754.788.015	(1.628.513)
Công cụ và dụng cụ	767.347.661	(6.680.620)	730.776.119	(7.482.718)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.116.294.606	(2.730.192)	945.904.485	(1.793.382)
Thành phẩm	3.754.880.729	(15.243.181)	3.000.567.190	(17.075.145)
Hàng hóa	19.845.138	-	389.748	-
Hàng gửi đi bán	158.840.596	-	153.828.563	-
	<b>7.084.333.297</b>	<b>(24.653.993)</b>	<b>5.958.352.149</b>	<b>(27.979.758)</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, một phần hàng tồn kho có giá trị còn lại là 2.631 tỷ VND được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn và một công ty con (Thuyết minh 17(a)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng Nghìn VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển Nghìn VND</b>	<b>Tài sản khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	6.743.406.256	17.419.670.613	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.323.337.078
Tăng trong kỳ	406.057	26.018.040	-	-	-	26.424.097
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	164.293.603	60.321.863	-	-	-	224.615.466
Thanh lý	(405.369)	(3.467.984)	-	-	-	(3.873.353)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(126.461.722)	(411.379.156)	-	-	-	(537.840.878)
Biến động khác	2.357.780	(6.948.313)	-	-	-	(4.590.533)
Số dư cuối kỳ	6.783.596.605	17.084.215.063	42.933.174	21.400.899	5.095.926.136	29.028.071.877
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.996.121.343	7.862.707.740	40.969.267	15.405.212	1.491.303.864	11.406.507.426
Khấu hao trong kỳ	232.299.601	582.277.662	541.333	1.507.340	113.592.262	930.218.198
Thanh lý	(156.721)	(3.382.906)	-	-	-	(3.539.627)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(31.616.306)	(264.895.738)	-	-	-	(296.512.044)
Số dư cuối kỳ	2.196.647.917	8.176.706.758	41.510.600	16.912.552	1.604.896.126	12.036.673.953
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	4.747.284.913	9.556.962.873	1.963.907	5.995.687	3.604.622.272	17.916.829.652
Số dư cuối kỳ	4.586.948.688	8.907.508.305	1.422.574	4.488.347	3.491.030.010	16.991.397.924

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.560 tỷ VND được thế chấp để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành và khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (1/1/2022: 10.323 tỷ VND) (Thuyết minh 17(b)).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Đất</b> Nghìn VND	<b>Phần mềm máy vi tính</b> Nghìn VND	<b>Quyền khai thác khoáng sản</b> Nghìn VND	<b>Chi phí triển khai</b> Nghìn VND	<b>Quan hệ với khách hàng</b> Nghìn VND	<b>Tên thương hiệu</b> Nghìn VND	<b>Công nghệ</b> Nghìn VND	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b> Nghìn VND	<b>Tổng cộng</b> Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	31.680.479	401.281.221	792.655.211	622.125.055	208.741.491	1.016.396.767	1.402.017.279	25.515.616	4.500.413.119
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	-	93.867	-	-	-	-	-	-	93.867
Thanh lý	(51.653)	-	-	-	-	-	-	-	(51.653)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.957.845)	(30.858.547)	-	(66.687.663)	(22.375.698)	(108.950.965)	(150.286.916)	(2.255.629)	(384.373.263)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.670.981</b>	<b>370.516.541</b>	<b>792.655.211</b>	<b>555.437.392</b>	<b>186.365.793</b>	<b>907.445.802</b>	<b>1.251.730.363</b>	<b>23.259.987</b>	<b>4.116.082.070</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	-	376.062.492	235.734.415	121.396.847	9.305.674	54.090.753	108.179.645	4.915.883	909.685.709
Khấu hao trong kỳ	-	9.696.086	35.297.797	17.718.555	2.882.414	16.754.501	33.508.426	935.856	116.793.635
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(29.932.767)	-	(6.983.493)	37.403	217.409	434.810	(201.002)	(36.427.640)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>355.825.811</b>	<b>271.032.212</b>	<b>132.131.909</b>	<b>12.225.491</b>	<b>71.062.663</b>	<b>142.122.881</b>	<b>5.650.737</b>	<b>990.051.704</b>
<b>Giá trị còn lại</b>									
Số dư đầu kỳ	31.680.479	25.218.729	556.920.796	500.728.208	199.435.817	962.306.014	1.293.837.634	20.599.733	3.590.727.410
Số dư cuối kỳ	28.670.981	14.690.730	521.622.999	423.305.483	174.140.302	836.383.139	1.109.607.482	17.609.250	3.126.030.366

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 553 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành và khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (1/1/2022: 571 tỷ VND) (Thuyết minh 17).



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND</b>	<b>Đất Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.122.125.344	34.048.909	1.156.174.253
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(108.085.314)	(3.649.815)	(111.735.129)
Số dư cuối kỳ	1.014.040.030	30.399.094	1.044.439.124
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	355.626.945	-	355.626.945
Khấu hao trong kỳ	44.820.524	-	44.820.524
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(34.725.878)	-	(34.725.878)
Số dư cuối kỳ	365.721.591	-	365.721.591
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	766.498.399	34.048.909	800.547.308
Số dư cuối kỳ	648.318.439	30.399.094	678.717.533

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.157.484.188
Tăng trong kỳ	703.997.522
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(224.615.466)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(93.867)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13)	(3.359.516)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(328.481)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(10.497.240)
Số dư cuối kỳ	1.622.587.140

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 44 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: 19 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và một công ty con (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, H.C. Starck Tungsten GmbH (HCS), công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã công bố ký kết thỏa thuận đầu tư đến 45 triệu bảng Anh, tương ứng cho 15% lợi ích chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn của Nyobolt Limited (“Nyobolt”). Tại ngày lập báo cáo, HCS đã đầu tư 30 triệu bảng Anh vào Nyobolt.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND</b>	<b>Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.379.226.937	1.761.847.439	345.908.766	3.486.983.142
Tăng trong kỳ	-	170.908.926	41.986.382	212.895.308
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	3.359.516	3.359.516
Phân bổ trong kỳ	(60.993.670)	(136.081.584)	(81.485.962)	(278.561.216)
Số dư cuối kỳ	1.318.233.267	1.796.674.781	309.768.702	3.424.676.750

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022	Số phải nộp/ phân loại lại	Số đã nộp/bù trừ/ phân loại lại/ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30/9/2022
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	295.113.424	(295.113.424)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	155.185.249	(155.516.780)	(331.531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.336	25.133.267	(1.220.340)	25.011.263
Thuế thu nhập cá nhân	9.166.109	109.664.354	(109.516.302)	9.314.161
Phí bảo vệ môi trường	-	16.362.943	(16.362.943)	-
Thuế tài nguyên	-	378.843.478	(378.843.478)	-
Các loại thuế khác	4.747.869	21.664.241	(24.355.903)	2.056.207
<b>Thuế phải nộp tại nước ngoài</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.426.819	28.993.463	(64.295.116)	47.125.166
Thuế khác	69.519.421	233.212.716	(217.352.879)	85.379.258
	166.958.554	1.264.173.135	(1.262.577.165)	168.554.524

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Tiền thưởng	104.158.925	180.705.685
Tiền lãi vay phải trả	254.088.886	214.245.456
Chi phí tài chính khác	1.550.755	1.791.962
Thuế và phí tài nguyên	97.330.094	159.686.751
Chi phí xây dựng phải trả	3.253.105	3.364.036
Phí tư vấn	-	474.240
Chi phí hoạt động	667.455.288	437.977.940
Chi phí phải trả khác	2.479.080	2.298.368
	1.130.316.133	1.000.544.438

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
<b>Phải trả cho công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
Chi phí lãi vay – ngắn hạn	-	9.781.016
<b>Phải trả cho một công ty mẹ cấp trung</b>		
Phi thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả khác cho các bên thứ ba</b>		
Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (*)	1.151.893.903	316.882.305
Phải trả khác – ngắn hạn	20.003.855	13.180.357
	1.174.409.543	342.355.463

(\*) Các khoản phải trả cho các ngân hàng nội địa chịu trách nhiệm phát hành UPAS LC cho MTC và NPM- các công ty con của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	1/1/2022	Biến động trong kỳ				30/9/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân bổ phí phát hành trái phiếu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.801.630.387	5.679.011.417	(4.754.941.241)	-	20.217.195	4.745.917.758
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	998.462.786	5.774.181.930	(790.000.000)	10.058.554	-	5.992.703.270
	4.800.093.173	11.453.193.347	(5.544.941.241)	10.058.554	20.217.195	10.738.621.028

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>30/9/2022 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2022 Nghìn VND</b>
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	USD	1.816.064.318	1.592.762.444
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	1.865.555.204	2.027.191.943
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	EUR	713.760.000	-
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	34.298.236	-
Khoản vay từ bên liên quan	VND	316.240.000	181.676.000
		4.745.917.758	3.801.630.387

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/9/2022 Nghìn VND</b>	<b>1/1/2022 Nghìn VND</b>
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.263.225.372	10.236.665.680
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(5.992.703.270)	(998.462.786)
	4.270.522.102	9.238.202.894

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Khôi phục hiện trường Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VND</b>	<b>Quỹ trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Số dư đầu kỳ	108.699.881	533.118.493	5.708.906.772	6.350.725.146
Dự phòng thay đổi trong kỳ	3.847.976	7.762.014	56.563.887	68.173.877
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.145.651)	(164.366.701)	(237.512.352)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	(1.580.944.720)	(1.580.944.720)
Chênh lệch do đơn vị tiền tệ	-	-	(517.559.044)	(517.559.044)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>112.547.857</b>	<b>467.734.856</b>	<b>3.502.600.194</b>	<b>4.082.882.907</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(270.718.858)	(270.718.858)	48.637.390	(222.081.468)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(162.043.724)	-	-	(162.043.724)	(1.361.038)	(163.404.762)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	322.985.949	-	322.985.949	-	322.985.949
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(351.102.308)	(35.981.393)	2.495.874.554	13.902.921.598	114.119.156	14.017.040.754
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(365.829.110)	(170.252.387)	2.962.204.732	14.220.253.980	120.925.344	14.341.179.324
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	261.861.449	261.861.449	32.007.241	293.868.690
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(349.134.437)	-	-	(349.134.437)	3.714.316	(345.420.121)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	967.578.364	-	967.578.364	-	967.578.364
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022</b>	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(714.963.547)	797.325.977	3.224.066.181	15.100.559.356	156.646.901	15.257.206.257



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/9/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Ngoại tệ các loại

	30/9/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	21.516.952,84	510.511.223	14.045.416,12	318.128.675
EUR	4.782.258,34	110.561.031	8.071.721,05	205.570.592
JPY	355.689.130,00	57.575.399	341.132.473,00	66.309.330
CNY	15.229.827,63	44.775.693	8.405.767,48	28.495.552
CAD	1.142.650,24	19.628.446	451.969,71	7.970.486

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111	21.507.965

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.466.582	9.130.210
Doanh thu tài chính khác	767.180	27.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	426.145.873	221.948.740
	<b>434.379.635</b>	<b>231.105.978</b>

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Chi phí lãi vay	821.586.462	807.328.969
Chi phí đi vay	54.320.369	51.527.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá	441.325.137	119.707.951
Chi phí tài chính khác	107.234.422	87.529.816
	<b>1.424.466.390</b>	<b>1.066.094.019</b>

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thu nhập khác**

	<b>Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 Nghìn VND</b>	<b>Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 Nghìn VND</b>
Thu nhập từ khoản bảo hiểm bồi thường gián đoạn sản xuất	42.221.376	74.794.500
Thu nhập từ bán phế liệu	9.009.030	1.379.040
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	136.700	-
Thu nhập khác	50.626.308	16.275.429
	<hr/>	<hr/>
	101.993.414	92.448.969

**26. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 261.861 triệu VND (quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 270.719 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: 1.099.155.420 cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2022 đến	Từ 1/1/2021 đến
		30/9/2022	30/9/2021
		Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	316.240.000	241.676.000
	Khoản vay đã trả	181.676.000	60.000.000
	Chi phí lãi vay	12.289.423	6.644.596
	Khoản vay đã thu hồi	-	1.143.479.452
	Thu nhập lãi cho vay	-	5.149.221
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	95.648.680	70.684.171
Thương Việt Nam	Trái phiếu phát hành	290.000.000	1.000.453.699
("TCB") và các công	Trái phiếu mua lại	45.131.200	109.198.100
ty con	Khoản vay nhận được	1.331.436.302	1.210.832.769
	Khoản vay đã trả	1.482.515.307	1.169.115.548
<b>Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần hàng	Mua hàng hóa	1.297.347	1.128.824
tiêu dùng Masan	Mua dịch vụ	908.630	908.630
Công ty Cổ phần Dịch			
vụ Thương mại Tổng			
hợp Wincommerce	Chi phí lãi vay	8.897.068	-
Công ty Cổ phần			
Masan Meatlife	Chi phí lãi vay	50.151.142	-
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	17.769.554	16.708.543

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 30 tháng 9 năm 2021.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn  
Quyền Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

**Masan High-Tech Materials Corporation  
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements  
for the period ended 30 September 2022



## Masan High-Tech Materials Corporation

### Corporate Information

#### Enterprise Registration Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 11 February 2022. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

#### Investment Certificate No.

41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation". The project has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

#### Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

#### Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Tuan	Acting Chief Financial Officer <i>(from 1 July 2022)</i>
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer <i>(until 30 June 2022)</i>

#### Registered Office

Suite 802, 8<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Building  
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 30 September 2022**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>30/9/2022</b> <b>VND'000</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND'000</b>
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>12,222,815,201</b>	<b>10,576,736,330</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>877,506,708</b>	<b>1,043,789,572</b>
Cash	111		873,006,708	644,789,572
Cash equivalents	112		4,500,000	399,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>8,110,000</b>	<b>7,400,000</b>
Held-to-maturity investments	123		8,110,000	7,400,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>3,160,575,083</b>	<b>2,652,953,397</b>
Accounts receivable from customers	131		2,156,312,721	1,988,261,387
Prepayments to suppliers	132		628,135,425	243,425,908
Other receivables	136	6	376,126,937	421,266,102
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>7,059,679,304</b>	<b>5,930,372,391</b>
Inventories	141		7,084,333,297	5,958,352,149
Allowance for inventories	149		(24,653,993)	(27,979,758)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,116,944,106</b>	<b>942,220,970</b>
Short-term prepaid expenses	151		142,108,699	46,128,020
Deductible value added tax	152		959,345,435	896,037,352
Taxes and other receivables from State Treasury	153		15,489,972	55,598

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 30 September 2022 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
<b>Long term assets</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>28,245,074,952</b>	<b>28,774,460,852</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,385,199,583</b>	<b>1,344,574,789</b>
Other long-term receivables	216	6	1,385,199,583	1,344,574,789
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>20,117,428,290</b>	<b>21,507,557,062</b>
Tangible fixed assets	221	8	16,991,397,924	17,916,829,652
Cost	222		29,028,071,877	29,323,337,078
Accumulated depreciation	223		(12,036,673,953)	(11,406,507,426)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	9	3,126,030,366	3,590,727,410
Cost	228		4,116,082,070	4,500,413,119
Accumulated amortisation	229		(990,051,704)	(909,685,709)
<b>Investment properties</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>678,717,533</b>	<b>800,547,308</b>
Cost	231		1,044,439,124	1,156,174,253
Accumulated depreciation	232		(365,721,591)	(355,626,945)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>1,622,587,140</b>	<b>1,157,484,188</b>
Construction in progress	242	11	1,622,587,140	1,157,484,188
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>995,071,525</b>	<b>180,510,490</b>
Investment in an associate	252		173,979,259	180,510,490
Investment in other entity	253	12	821,092,266	-
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,446,070,881</b>	<b>3,783,787,015</b>
Long-term prepaid expenses	261	13	3,424,676,750	3,486,983,142
Deferred tax assets	262		21,394,131	296,803,873
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>40,467,890,153</b>	<b>39,351,197,182</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheets as at 30 September 2022 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/9/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25,210,683,896</b>	<b>25,010,017,858</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>15,138,232,229</b>	<b>7,877,179,852</b>
Accounts payable to suppliers	311		1,875,490,016	1,508,640,236
Advances from customers	312		38,752,577	34,709,351
Taxes payable to State Treasury	313	14	168,554,524	166,958,554
Payables to employees	314		3,233,482	4,777,953
Accrued expenses	315	15	1,130,316,133	1,000,544,438
Other short-term payables	319	16	1,174,409,543	342,355,463
Short-term borrowings and financial lease liabilities	320			
		17(a)	10,738,621,028	4,800,093,173
Provisions - short-term	321		8,854,926	19,100,684
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>10,072,451,667</b>	<b>17,132,838,006</b>
Long-term borrowings, bonds and financial lease liabilities	338	17(b)	4,270,522,102	9,238,202,894
Deferred tax liabilities	341		1,719,046,658	1,543,909,966
Provisions – long-term	342	18	4,082,882,907	6,350,725,146
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15,257,206,257</b>	<b>14,341,179,324</b>
<b>Equity</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>15,257,206,257</b>	<b>14,341,179,324</b>
Share capital	411	20	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	20	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(714,963,547)	(365,829,110)
Other equity funds	420		797,325,977	(170,252,387)
Undistributed profit after tax	421		3,224,066,181	2,962,204,732
- Undistributed profit brought forward	421a		2,962,204,732	2,766,593,412
- Undistributed profit for the current year	421b		261,861,449	195,611,320
Non-controlling interest	429		156,646,901	120,925,344
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>40,467,890,153</b>	<b>39,351,197,182</b>

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 30 September 2022**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/7/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/7/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
<b>Revenue</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>3,532,814,296</b>	<b>3,501,501,869</b>	<b>11,661,339,587</b>	<b>9,617,866,289</b>
<b>Revenue deductions</b>	<b>02</b>		<b>4,858,919</b>	<b>4,734,135</b>	<b>9,889,512</b>	<b>14,088,121</b>
<b>Net revenue (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>3,527,955,377</b>	<b>3,496,767,734</b>	<b>11,651,450,075</b>	<b>9,603,778,168</b>
<b>Cost of sales</b>	<b>11</b>		<b>2,960,451,763</b>	<b>2,998,188,023</b>	<b>9,648,388,429</b>	<b>8,361,931,544</b>
<b>Gross profit (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>567,503,614</b>	<b>498,579,711</b>	<b>2,003,061,646</b>	<b>1,241,846,624</b>
Financial income	21	23	199,465,519	96,069,799	434,379,635	231,105,978
Financial expenses	22	24	591,593,994	364,419,245	1,424,466,390	1,066,094,019
Profit sharing from an associate	24		4,220,695	1,241,916	13,919,755	5,906,457
Selling expenses	25		109,911,375	117,373,505	346,520,811	316,713,172
General and administration expenses	26		143,468,384	161,261,265	473,302,022	454,682,991
<b>Net operating (loss)/profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(73,783,925)</b>	<b>(47,162,589)</b>	<b>207,071,813</b>	<b>(358,631,123)</b>
Other income	31	25	18,580,696	88,474,654	101,993,414	92,448,969
Other expenses	32		22,103,526	3,837,558	59,320,789	27,719,116
<b>Results of other activities (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3,522,830)</b>	<b>84,637,096</b>	<b>42,672,625</b>	<b>64,729,853</b>
<b>Accounting (loss)/profit before tax (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(77,306,755)</b>	<b>37,474,507</b>	<b>249,744,438</b>	<b>(293,901,270)</b>
<b>Income tax expense – current</b>	<b>51</b>		<b>20,422,591</b>	<b>14,584,754</b>	<b>54,126,729</b>	<b>25,787,496</b>
<b>Income tax benefit – deferred</b>	<b>52</b>		<b>(68,306,048)</b>	<b>(17,589,584)</b>	<b>(98,250,981)</b>	<b>(97,607,298)</b>
<b>Net (loss)/profit after tax (60 = 50 – 51 - 52) (carried to the next page)</b>	<b>60</b>		<b>(29,423,298)</b>	<b>40,479,337</b>	<b>293,868,690</b>	<b>(222,081,468)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of income for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/7/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/7/2021 to 30/9/2021 VND'000	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
<b>Net (loss)/profit after tax (60 = 50 – 51 - 52) (brought from previous page)</b>	<b>60</b>		<b>(29,423,298)</b>	<b>40,479,337</b>	<b>293,868,690</b>	<b>(222,081,468)</b>
<b>Net (loss)/profit attributable to:</b>						
Equity holders of the Company	61		(37,076,013)	20,055,586	261,861,449	(270,718,858)
Non-controlling interest	62		7,652,715	20,423,751	32,007,241	48,637,390
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(Loss)/earnings per share</b>						
Basic earnings/(loss) per share	70	26	(34)	19	238	(246)

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 September 2022**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Profit/(loss) before tax</b>	<b>01</b>	<b>249,744,438</b>	<b>(293,901,270)</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	1,091,832,357	1,197,933,763
Allowances and provisions	03	52,936,956	(14,622,900)
Exchange loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	65,869,716	(4,411,606)
Profits from investing activities	05	(21,525,620)	(14,820,209)
Interest expense and borrowing fees	06	875,906,831	858,856,252
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>2,314,764,678</b>	<b>1,729,034,030</b>
Change in receivables and other current assets	09	(494,274,800)	(609,964,340)
Change in inventories	10	(1,125,981,150)	(649,050,432)
Change in payables and other liabilities	11	728,037,419	(150,315,852)
Change in prepaid expenses	12	(49,836,932)	42,472,055
		<b>1,372,709,215</b>	<b>362,175,461</b>
Interest and borrowings fee paid	14	(794,850,796)	(1,041,250,801)
Income tax paid	15	(57,777,670)	(245,627)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>520,080,749</b>	<b>(679,320,967)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(789,880,692)	(717,470,028)
Proceed from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	524,662	-
Payments for term deposits and granting loans to other parties	23	(8,110,000)	-
Collection of term deposits and loans to other parties	24	7,400,000	1,143,479,452
Acquisition of subsidiary, net of cash acquired	25	-	26,476,816
Payment for investment in other entity	25	(821,092,266)	-
Receipt of interest	27	8,110,667	27,670,425
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(1,603,047,629)</b>	<b>480,156,665</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 September 2022**  
**(Indirect method - continued)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000	From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Payments transaction cost for shares issuance in 2020	31	-	(42,624,809)
Proceeds from borrowings and bonds issuance	33	6,469,011,417	5,107,956,002
Payments to settle loan principals, bonds and bond issuance related costs	34	(5,547,441,241)	(4,841,406,833)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>921,570,176</b>	<b>223,924,360</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(161,396,704)</b>	<b>24,760,058</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>1,043,789,572</b>	<b>761,930,286</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(4,886,160)</b>	<b>(788,235)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)</b>	<b>70</b>	<b>877,506,708</b>	<b>785,902,109</b>

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

The consolidated quarterly financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

**(b) Principal activities**

The principal activity of the Company is investment holding.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The principal activities of the subsidiaries and an associate are described as follows:

**Subsidiaries:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/9/2022 and 1/1/2022</b>
<b><i>Direct subsidiary</i></b>			
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
<b><i>Indirect subsidiaries</i></b>			
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Germany	Investment holding	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/9/2022 and 1/1/2022</b>
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

**Associates:**

<b>Name</b>	<b>Address</b>	<b>Principal activity</b>	<b>Percentage of economic interests at 30/9/2022 and 1/1/2022</b>
<i>Indirect associates</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

**(b) Basis of measurement**

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Annual accounting period**

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

**3. Summary of significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated financial statements.

**(a) Basis of consolidation**

**(i) Business combinations**

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

**(ii) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

**(iii) Non-controlling interests**

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iv) Associates**

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the associates arising from changes in the associate's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associates.

**(v) Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

**(vi) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

**(b) Foreign currency**

**(i) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Foreign operations**

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(d) Investments**

***Trading securities***

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value.

***Held to maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Factoring***

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

**(ii) Depreciation**

NPM - a subsidiary: *Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination*

Machinery and equipment (M&E) which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- (i) Mineral reserves and resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area
- (ii) Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”)

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

Asset class	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(i)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(i) and (ii)
Fair value of mineral reserves from business combination	(i) and (ii)

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

*MTC- a subsidiary: Machinery and equipment directly related to production activities*

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

	<b>As at 30/9/2022 and 1/1/2022</b>
ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

*Others*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land**

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

**(ii) Software**

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
  - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
  - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- The Group will be able to implement and use the software after its development;
- Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
- The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software are amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

**(iii) Mining rights**

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

**(iv) Development costs**

Development costs include:

- Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred;
- Development costs that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of development costs are amortised on a straight-line basis over period from 10 to 16 years.

The fair value of development costs acquired through business combinations is determined using the incremental cash flow method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Brand name**

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(vi) Customer relationship**

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The- fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(vii) Technologies**

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

**(i) Investment property**

***Investment property held to earn rental***

**(i) Cost**

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land and any directly attributable expenditures of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Directors. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

**(ii) Depreciation**

Depreciation of building is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- buildings 40 – 60 years

Lands are recognized by historical cost and are not amortised.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(j) Construction in progress**

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

**(k) Long-term prepaid expenses**

**(i) Prepaid land costs**

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations on costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

**(ii) Land compensation costs**

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

**(iii) Other mining costs**

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

*Deferred stripping costs*

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

**(iv) Incremental costs of obtaining a contract**

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

**(v) Other prepaid expenses**

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

**(l) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

**(i) Mining rights**

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights officially which is Decree 67.

The prices to calculate the resource royalty is the price applicable for the Company's products which is determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Mine rehabilitation**

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling, site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) and the Group’s environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting date and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Pension liabilities**

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the balance sheet date. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

The movement from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

**(n) Bonds issued**

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(o) Equity**

**(i) Ordinary shares**

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

**(ii) Preference shares**

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

**(iii) Other capital**

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Revenue**

**(i) Revenue from sales of goods**

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

**(ii) Revenue from tolling services**

Tolling services are offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder, in exchange for a tolling fee. Revenue from tolling services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling services is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled to in the contract, which is tolling fee. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

**(iii) Rental income**

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total rental income.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) Financial income**

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

**(ii) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(s) Leases**

**(i) *Leased assets***

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

**(ii) *Lease payments***

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Borrowing costs**

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

**(u) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(v) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

**(w) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

<b>From 1/1/2022 to 30/9/2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	(1,958,402)	1,316,125,003	10,146,149,364	191,134,110	11,651,450,075
Segment gross (loss)/profit	(1,708,558)	835,987,015	1,125,236,073	43,547,116	2,003,061,646
Unallocated expenses					(819,822,833)
Financial income					434,379,635
Financial expenses					(1,424,466,390)
Share of profit in an associate					13,919,755
Results from operating activities					207,071,813
Other income					101,993,414
Other expenses					(59,320,789)
Income tax benefit					44,124,252
Net profit after tax					293,868,690

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>From 1/1/2021 to 30/9/2021</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment revenue	(28,829,922)	906,049,713	8,545,474,925	181,083,452	9,603,778,168
Segment gross (loss)/profit	(25,695,790)	569,417,124	633,155,126	64,970,164	1,241,846,624
Unallocated expenses					(771,396,163)
Financial income					231,105,978
Financial expenses					(1,066,094,019)
Share of profit in an associate					5,906,457
Results from operating activities					(358,631,123)
Other income					92,448,969
Other expenses					(27,719,116)
Income tax benefit					71,819,802
Net loss after tax					(222,081,468)

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

<b>As at 30 September 2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	132,702,874	683,831,617	7,039,494,074	1,520,735,150	9,376,763,715
Unallocated assets					31,091,126,438
Total assets					<u>40,467,890,153</u>
Total liabilities					<u>25,210,683,896</u>
<b>As at 1 January 2022</b>	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Segment assets	141,513,923	717,362,819	7,947,576,784	1,694,692,887	10,501,146,413
Unallocated assets					28,850,050,769
Total assets					<u>39,351,197,182</u>
Total liabilities					<u>25,010,017,858</u>

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>From 1/1/2022 to 30/9/2022</b>					
Capital expenditure	135,766,002	-	110,604,471	-	246,370,473
Unallocated capital expenditure					543,510,219
Depreciation	8,811,049	33,531,202	421,118,607	96,948,486	560,409,344
Unallocated depreciation and amortisation					809,984,229
<hr/>					
	<b>Copper VND'000</b>	<b>Fluorspar VND'000</b>	<b>Tungsten VND'000</b>	<b>Others VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>From 1/1/2021 to 30/9/2021</b>					
Capital expenditure	99,444,097	-	77,348,420	-	176,792,517
Unallocated capital expenditure					540,677,511
Depreciation	8,631,828	32,515,656	553,283,370	50,982,112	645,412,966
Unallocated depreciation and amortisation					767,875,400
<hr/>					

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**5. Cash and cash equivalents**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Cash on hand	171,623	227,268
Cash in banks	872,835,085	644,562,304
Cash equivalents	4,500,000	399,000,000
	877,506,708	1,043,789,572
	877,506,708	1,043,789,572

**6. Other short-term and long-term receivables**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Short-term receivables</b>		
Receivable for mining rights fee (a)	241,979,433	241,979,433
Receivable for insurance claim	15,074,461	74,794,500
Environmental protection fee prepayment	90,091,831	43,000,000
Export tax prepayment	-	19,568,139
Others	28,981,212	41,924,030
	376,126,937	421,266,102
	376,126,937	421,266,102
<b>Long-term receivables</b>		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,230,754,171	1,230,754,171
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	78,049,195	69,638,018
Others	76,396,217	44,182,600
	1,385,199,583	1,344,574,789
	1,385,199,583	1,344,574,789

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of NPM – a subsidiary and relevant administrative charges that NPM has paid to the authorities based on calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM").

Management believes that the liabilities for MRF, which used estimated taxable price for resource royalty for industrial products based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax, had properly provided in prior years, thus accounted as other receivable as management expect that the subsidiary will be able to claim back this payment. By reporting date, NPM and functional departments of Thai Nguyen province are still working together to determine the taxable price applied for NPM's industrial products.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (b) Long-term receivables represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM – a subsidiary is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

**7. Inventories**

	30/9/2022		1/1/2022	
	VND'000 Cost	VND'000 Allowance	VND'000 Cost	VND'000 Allowance
Goods in transit	261,156,718	-	372,098,029	-
Raw materials	1,005,967,849	-	754,788,015	(1,628,513)
Tools and supplies	767,347,661	(6,680,620)	730,776,119	(7,482,718)
Work in progress	1,116,294,606	(2,730,192)	945,904,485	(1,793,382)
Finished goods	3,754,880,729	(15,243,181)	3,000,567,190	(17,075,145)
Merchandise inventories	19,845,138	-	389,748	-
Goods on consignment	158,840,596	-	153,828,563	-
	7,084,333,297	(24,653,993)	5,958,352,149	(27,979,758)

At 30 September 2022, a part of inventories with a carrying value of VND2,631 billion were pledged with a bank as security for short-term borrowing of the a subsidiary (Note 17(a)).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Machinery and equipment VND'000</b>	<b>Office equipment VND'000</b>	<b>Motor vehicles VND'000</b>	<b>Other assets VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>						
Opening balance	6,743,406,256	17,419,670,613	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,323,337,078
Additions	406,057	26,018,040	-	-	-	26,424,097
Transfer from construction in progress (Note 10)	164,293,603	60,321,863	-	-	-	224,615,466
Disposal	(405,369)	(3,467,984)	-	-	-	(3,873,353)
Currency translation difference	(126,461,722)	(411,379,156)	-	-	-	(537,840,878)
Other movement	2,357,780	(6,948,313)	-	-	-	(4,590,533)
Closing balance	6,783,596,605	17,084,215,063	42,933,174	21,400,899	5,095,926,136	29,028,071,877
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	1,996,121,343	7,862,707,740	40,969,267	15,405,212	1,491,303,864	11,406,507,426
Charge for the period	232,299,601	582,277,662	541,333	1,507,340	113,592,262	930,218,198
Disposal	(156,721)	(3,382,906)	-	-	-	(3,539,627)
Currency translation difference	(31,616,306)	(264,895,738)	-	-	-	(296,512,044)
Closing balance	2,196,647,917	8,176,706,758	41,510,600	16,912,552	1,604,896,126	12,036,673,953
<b>Net book value</b>						
Opening balance	4,747,284,913	9,556,962,873	1,963,907	5,995,687	3,604,622,272	17,916,829,652
Closing balance	4,586,948,688	8,907,508,305	1,422,574	4,488,347	3,491,030,010	16,991,397,924

At 30 September 2022, tangible fixed assets with a carrying value of VND10,560 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by and a short-term borrowing of the Company and subsidiaries (1/1/2022: VND10,323 billion) (Note 17(b)).



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**9. Intangible fixed assets**

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost VND'000	Customer Relationship VND'000	Brand name VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
<b>Cost</b>									
Opening balance	31,680,479	401,281,221	792,655,211	622,125,055	208,741,491	1,016,396,767	1,402,017,279	25,515,616	4,500,413,119
Transfer from construction in progress (Note 10)	-	93,867	-	-	-	-	-	-	93,867
Disposal	(51,653)	-	-	-	-	-	-	-	(51,653)
Currency translation differences	(2,957,845)	(30,858,547)	-	(66,687,663)	(22,375,698)	(108,950,965)	(150,286,916)	(2,255,629)	(384,373,263)
<b>Closing balance</b>	<b>28,670,981</b>	<b>370,516,541</b>	<b>792,655,211</b>	<b>555,437,392</b>	<b>186,365,793</b>	<b>907,445,802</b>	<b>1,251,730,363</b>	<b>23,259,987</b>	<b>4,116,082,070</b>
<b>Accumulated amortisation</b>									
Opening balance	-	376,062,492	235,734,415	121,396,847	9,305,674	54,090,753	108,179,645	4,915,883	909,685,709
Charge for the period	-	9,696,086	35,297,797	17,718,555	2,882,414	16,754,501	33,508,426	935,856	116,793,635
Currency translation differences	-	(29,932,767)	-	(6,983,493)	37,403	217,409	434,810	(201,002)	(36,427,640)
<b>Closing balance</b>	<b>-</b>	<b>355,825,811</b>	<b>271,032,212</b>	<b>132,131,909</b>	<b>12,225,491</b>	<b>71,062,663</b>	<b>142,122,881</b>	<b>5,650,737</b>	<b>990,051,704</b>
<b>Net book value</b>									
Opening balance	31,680,479	25,218,729	556,920,796	500,728,208	199,435,817	962,306,014	1,293,837,634	20,599,733	3,590,727,410
Closing balance	28,670,981	14,690,730	521,622,999	423,305,483	174,140,302	836,383,139	1,109,607,482	17,609,250	3,126,030,366

At 30 September 2022, intangible fixed assets with a carrying value of VND553 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by and a short-term borrowing of the Company and subsidiaries (1/1/2022: VND571 billion) (Note 17).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**10. Investment properties**

	<b>Buildings and structures VND'000</b>	<b>Land VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
<b>Cost</b>			
Opening balance	1,122,125,344	34,048,909	1,156,174,253
Currency translation difference	(108,085,314)	(3,649,815)	(111,735,129)
Closing balance	1,014,040,030	30,399,094	1,044,439,124
<b>Accumulated depreciation</b>			
Opening balance	355,626,945	-	355,626,945
Charge for the period	44,820,524	-	44,820,524
Currency translation difference	(34,725,878)	-	(34,725,878)
Closing balance	365,721,591	-	365,721,591
<b>Net book value</b>			
Opening balance	766,498,399	34,048,909	800,547,308
Closing balance	648,318,439	30,399,094	678,717,533

**11. Construction in progress**

	<b>From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000</b>
Opening balance	1,157,484,188
Additions during the period	703,997,522
Transfer to tangible fixed assets (Note 8)	(224,615,466)
Transfer to intangible fixed assets (Note 9)	(93,867)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 13)	(3,359,516)
Transfer to short-term prepaid expenses	(328,481)
Currency translation difference	(10,497,240)
Closing balance	1,622,587,140

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND44 billion (the period end 30 September 2021: VND19 billion). As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represents machinery cost, the mine and plant development cost, and others, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Company and a subsidiary (Note 17).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**12. Investment in other entity**

H.C. Starck Tungsten GmbH (HCS), an indirect subsidiary of the Company, on 15 July 2022 announced the signing of a definitive agreement to invest an amount up to GBP45 million into Nyobolt Limited (“Nyobolt”), for a 15% equity interest on a fully diluted basis. As of the reporting date, HCS has invested GBP30 million into Nyobolt.

**13. Long-term prepaid expenses**

	<b>Land compensation costs</b>	<b>Other mining costs</b>	<b>Others</b>	<b>Total</b>
	<b>VND’000</b>	<b>VND’000</b>	<b>VND’000</b>	<b>VND’000</b>
Opening balance	1,379,226,937	1,761,847,439	345,908,766	3,486,983,142
Additions	-	170,908,926	41,986,382	212,895,308
Transfer from construction in progress (Note 11)	-	-	3,359,516	3,359,516
Amortisation for the period	(60,993,670)	(136,081,584)	(81,485,962)	(278,561,216)
Closing balance	1,318,233,267	1,796,674,781	309,768,702	3,424,676,750

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**14. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2022	Incurred/reclassify	Paid/offset/reclassify/ foreign exchange difference	30/9/2022
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Tax payables inside Vietnam</b>				
Value added tax	-	295,113,424	(295,113,424)	-
Import-export tax	-	155,185,249	(155,516,780)	(331,531)
Corporate income tax	1,098,336	25,133,267	(1,220,340)	25,011,263
Personal income tax	9,166,109	109,664,354	(109,516,302)	9,314,161
Environmental protection fee	-	16,362,943	(16,362,943)	-
Royalty tax	-	378,843,478	(378,843,478)	-
Other taxes	4,747,869	21,664,241	(24,355,903)	2,056,207
<b>Tax payables outside Vietnam</b>				
Corporate income tax	82,426,819	28,993,463	(64,295,116)	47,125,166
Other tax	69,519,421	233,212,716	(217,352,879)	85,379,258
	166,958,554	1,264,173,135	(1,262,577,165)	168,554,524

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Accrued expenses**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bonus	104,158,925	180,705,685
Accrued interest payable	254,088,886	214,245,456
Other financing costs	1,550,755	1,791,962
Natural resource taxes and fees	97,330,094	159,686,751
Accrual for construction work	3,253,105	3,364,036
Consultant fee	-	474,240
Operating costs	667,455,288	437,977,940
Others	2,479,080	2,298,368
	1,130,316,133	1,000,544,438

**16. Other short-term payables**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Amounts due to the ultimate holding company</b>		
Interest expenses – short-term	-	9,781,016
<b>Amounts due to an intermediate holding company</b>		
Non-trade – short-term	2,511,785	2,511,785
<b>Other payable to third parties</b>		
Usance L/C payable at sight (UPAS LC) – short-term (*)	1,151,893,903	316,882,305
Other payables – short-term	20,003,855	13,180,357
	1,174,409,543	342,355,463

(\*) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to MTC and NPM, subsidiaries of Group.

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**17. Borrowings, bonds and finance lease liabilities**

**(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities**

	1/1/2022	Movements during the period				30/9/2022
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Bond fee amortization VND'000	Foreign exchange difference VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	3,801,630,387	5,679,011,417	(4,754,941,241)	-	20,217,195	4,745,917,758
Current portion of long-term borrowings (Note (b))	998,462,786	5,774,181,930	(790,000,000)	10,058,554	-	5,992,703,270
	4,800,093,173	11,453,193,347	(5,544,941,241)	10,058,554	20,217,195	10,738,621,028

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	<b>Currency</b>	<b>30/9/2022 VND'000</b>	<b>1/1/2022 VND'000</b>
Secured bank loan	USD	1,816,064,318	1,592,762,444
Secured bank loan	VND	1,865,555,204	2,027,191,943
Secured bank loan	EUR	713,760,000	-
Unsecured bank loan	CNY	34,298,236	-
Related party loan	VND	316,240,000	181,676,000
		4,745,917,758	3,801,630,387

**(b) Long-term bonds**

	<b>30/9/2022 VND'000</b>	<b>1/1/2022 VND'000</b>
Long-term bonds issued	10,263,225,372	10,236,665,680
Repayable within twelve months (Note (a))	(5,992,703,270)	(998,462,786)
	4,270,522,102	9,238,202,894

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	<b>Mine rehabilitation VND'000</b>	<b>Mining rights VND'000</b>	<b>Pension liabilities and other provision VND'000</b>	<b>Total VND'000</b>
Opening balance	108,699,881	533,118,493	5,708,906,772	6,350,725,146
Provision changed during the period	3,847,976	7,762,014	56,563,887	68,173,877
Provision used during the period	-	(73,145,651)	(164,366,701)	(237,512,352)
Provision reverted during the period	-	-	(1,580,944,720)	(1,580,944,720)
Currency translation difference	-	-	(517,559,044)	(517,559,044)
Closing balance	112,547,857	467,734,856	3,502,600,194	4,082,882,907



**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**19. Changes in equity**

	Share capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange differences	Other equity fund	Undistributed profit after tax	Equity attributable to equity holders of the Company	Non-controlling interest	Total equity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Balance at 1 January 2021</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(189,058,584)	(358,967,342)	2,766,593,412	14,012,698,231	66,842,804	14,079,541,035
Net profit for the period	-	-	-	-	-	(270,718,858)	(270,718,858)	48,637,390	(222,081,468)
Foreign exchange differences	-	-	-	(162,043,724)	-	-	(162,043,724)	(1,361,038)	(163,404,762)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	322,985,949	-	322,985,949	-	322,985,949
<b>Balance at 30 September 2021</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(351,102,308)	(35,981,393)	2,495,874,554	13,902,921,598	114,119,156	14,017,040,754
<b>Balance at 1 January 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(365,829,110)	(170,252,387)	2,962,204,732	14,220,253,980	120,925,344	14,341,179,324
Net profit for the period	-	-	-	-	-	261,861,449	261,861,449	32,007,241	293,868,690
Foreign exchange differences	-	-	-	(349,134,437)	-	-	(349,134,437)	3,714,316	(345,420,121)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	967,578,364	-	967,578,364	-	967,578,364
<b>Balance at 30 September 2022</b>	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(714,963,547)	797,325,977	3,224,066,181	15,100,559,356	156,646,901	15,257,206,257

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## 20. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	<b>30/9/2022 and 1/1/2022</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised share capital</b>	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Issued share capital</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Shares in circulation</b>		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<b>Share premium</b>	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on the issuance of shares over the par value.

## 21. Off balance sheet items

### (a) Foreign currencies

	<b>30/9/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND'000 equivalent</b>
USD	21,516,952.84	510,511,223	14,045,416.12	318,128,675
EUR	4,782,258.34	110,561,031	8,071,721.05	205,570,592
JPY	355,689,130.00	57,575,399	341,132,473.00	66,309,330
CNY	15,229,827.63	44,775,693	8,405,767.48	28,495,552
CAD	1,142,650.24	19,628,446	451,969.71	7,970,486

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Bad debts written off**

	<b>30/9/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Bad debts written off	30,294,111	21,507,965

---

**22. Revenue**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax.

**23. Financial income**

	<b>From 1/1/2022 to</b>	<b>From 1/1/2021 to</b>
	<b>30/9/2022</b>	<b>30/9/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest income	7,466,582	9,130,210
Other finance income	767,180	27,028
Foreign exchange gains	426,145,873	221,948,740
	434,379,635	231,105,978

---

**24. Financial expenses**

	<b>From 1/1/2022 to</b>	<b>From 1/1/2021 to</b>
	<b>30/9/2022</b>	<b>30/9/2021</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Interest expense	821,586,462	807,328,969
Borrowing fees	54,320,369	51,527,283
Foreign exchange losses	441,325,137	119,707,951
Others	107,234,422	87,529,816
	1,424,466,390	1,066,094,019

---

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**25. Other incomes**

	<b>From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000</b>	<b>From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000</b>
Insurance claim for business interruption	42,221,376	74,794,500
Gain on scrap sales	9,009,030	1,379,040
Gain on fixed assets disposal	136,700	-
Others	50,626,308	16,275,429
	101,993,414	92,448,969

**26. Earnings per share**

**Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the period ended 30 September 2022 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND 261,861 million (for the period ended 30 September 2021: loss attributable to ordinary shareholders of VND 270,719 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the period ended 30 September 2021: 1,099,155,420 shares).

**Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 September 2022**  
**(continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**27. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group and the Company had the following transactions with related parties during the period:

<b>Related Party</b>	<b>Nature of transactions</b>	<b>From 1/1/2022 to 30/9/2022 VND'000</b>	<b>From 1/1/2021 to 30/9/2021 VND'000</b>
<b>Ultimate holding company</b>			
Masan Group Corporation	Loan received	316,240,000	241,676,000
	Loan paid	181,676,000	60,000,000
	Interest expenses	12,289,423	6,644,596
	Loan collection	-	1,143,479,452
	Loan interest income	-	5,149,221
<b>Ultimate holding company's associate</b>			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Interest expenses and borrowing fees	95,648,680	70,684,171
	Bond issued	290,000,000	1,000,453,699
	Bond repurchased	45,131,200	109,198,100
	Loan received	1,331,436,302	1,210,832,769
	Loan paid	1,482,515,307	1,169,115,548
<b>Ultimate holding company's subsidiary</b>			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	1,297,347	1,128,824
	Purchase of services	908,630	908,630
WinCommerce JSC	Bond interest	8,897,068	-
Masan Meatlife Corporation	Bond interest	50,151,142	-
<b>Key management personnel</b>			
	Salary, bonus and other benefits (*)	17,769,554	16,708,543

(\*) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 30 September 2022 and 30 September 2021.

27 October 2022

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai  
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan  
Acting Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw  
General Director